

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP CỦA SINH VIÊN NGÀNH SƯ PHẠM KĨ THUẬT

Vũ Cẩm Tú - Tạp chí Giáo dục

Ngày nhận bài: 05/3/2019; ngày chỉnh sửa: 19/3/2018; ngày duyệt đăng: 28/3/2019.

Abstract: Career guidance education is an important activity in high school with the aim of helping students choose careers properly; however, implementation results are still limited. One of the reasons is that the competency of career guidance education of teachers, including Technology teachers are still not high, the process of training students has not focused on developing this competency of students. The article analyzes the current situation of career guidance education competency of Technology teachers in high schools, the reality of career guidance education competency and developing career guidance education competency for Technology Education students.

Keywords: Reality, development, competency of career guidance education.

1. Mở đầu

Với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kĩ thuật, sự cạnh tranh gay gắt giữa các quốc gia, các tập đoàn, các đơn vị kinh tế trên nhiều phương diện đã dẫn đến sự hình thành nền kinh tế trí thức với nhiều ngành nghề mới. Để đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế tri thức, người lao động phải yêu thích, đam mê với nghề, sẵn sàng học tập và học tập suốt đời để nâng cao trình độ chuyên môn nghề. Muốn đạt được điều đó, người lao động cần chọn đúng ngành nghề phù hợp với năng lực, sở thích của bản thân và phù hợp với yêu cầu của xã hội. Do vậy, việc định hướng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp đối với từng cá nhân là điều hết sức cần thiết. Có thể thấy rằng, những năm vừa qua, giáo dục hướng nghiệp (GDHN) cho học sinh (HS) đã được quan tâm và quán triệt. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, kết quả của hoạt động GDHN ở trường phổ thông vẫn còn nhiều hạn chế. Một trong các nguyên nhân phải kể đến đó là năng lực GDHN của giáo viên (GV) - trong đó có GV môn Công nghệ vẫn còn nhiều hạn chế, quá trình đào tạo sinh viên (SV) chưa chú trọng phát triển năng lực này của SV [1], [2], [3], [4].

Bài viết phân tích thực trạng năng lực GDHN của GV môn Công nghệ ở các trường phổ thông, thực trạng phát triển năng lực GDHN của SV ngành Sư phạm kĩ thuật hiện nay, làm cơ sở để đề xuất các biện pháp phát triển năng lực GDHN của SV ngành này.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Tổ chức nghiên cứu thực trạng

2.1.1. Mục đích nghiên cứu thực trạng

Khảo sát thực trạng về mức độ năng lực GDHN của GV môn Công nghệ ở trường trung học phổ thông, năng lực GDHN của SV; tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến việc phát triển năng lực GDHN của GV Công nghệ và SV ngành Sư phạm kĩ thuật; các con đường, biện pháp phát triển năng lực GDHN của SV ngành Sư phạm kĩ thuật hiện nay.

2.1.2. Khách thể và địa bàn nghiên cứu

- *Khách thể nghiên cứu:* Tổng số khách thể tham gia khảo sát là 221; trong đó có: 125 GV Công nghệ ở các trường phổ thông; 16 giảng viên, 80 SV Khoa Sư phạm Kĩ thuật (60 SV khóa K63, 20 SV khóa K64) - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Trong đó, chương trình đào tạo khóa 64 có sự thay đổi so với chương trình đào tạo K63 về số lượng tín chỉ dành cho khối kiến thức đào tạo và rèn luyện năng lực sư phạm, có bổ sung học phần GDHN.

- *Địa bàn nghiên cứu:* Để tìm hiểu về thực trạng năng lực GDHN của GV môn Công nghệ ở trường phổ thông, chúng tôi đã tiến hành khảo sát ở nhiều trường trung học cơ sở và trung học phổ thông trong cả nước bởi số lượng GV môn Công nghệ ở mỗi trường là rất ít. Để đánh giá thực trạng về phát triển năng lực GDHN cho SV ngành Sư phạm kĩ thuật hiện nay, chúng tôi tiến hành khảo sát tại Khoa Sư phạm Kĩ thuật - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Thời gian tiến hành khảo sát từ tháng 04/2017 - 05/2018.

2.1.3. Nội dung khảo sát

- Đánh giá của GV môn Công nghệ về: năng lực GDHN của bản thân và trên bình diện chung;

- Đánh giá sự cần thiết của việc phát triển năng lực GDHN của SV Sư phạm kĩ thuật.

- Đánh giá của giảng viên, SV Khoa Sư phạm Kĩ thuật về năng lực GDHN của SV theo khung năng lực GDHN [5]; hiệu quả của việc phát triển năng lực GDHN của SV; tìm hiểu các con đường phát triển, các yếu tố ảnh hưởng đến việc phát triển năng lực GDHN của SV ngành Sư phạm kĩ thuật hiện nay.

2.1.4. Phương pháp nghiên cứu thực trạng

- *Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi:* Bảng hỏi được xây dựng dựa trên hệ thống các câu hỏi, thông qua câu trả lời, khách thể sẽ bộc lộ những nhận thức về vai trò của hoạt động GDHN, mức độ đạt được về năng lực

GDHN và hoạt động phát triển năng lực GDHN của SV ngành Sư phạm kỹ thuật. Bảng hỏi được xây dựng cho từng nhóm khách thể khác nhau.

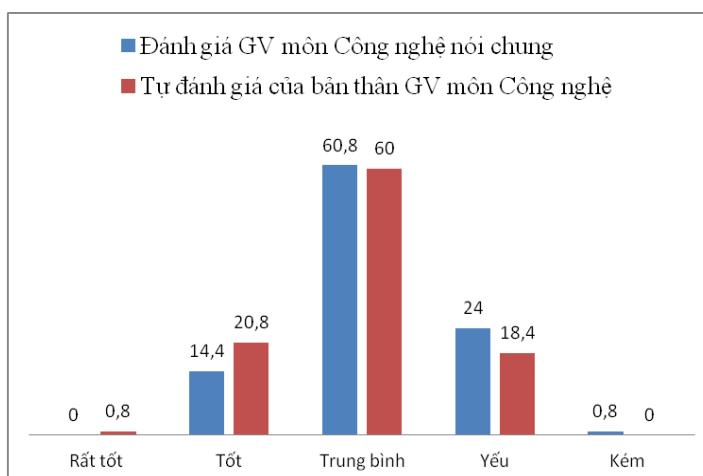
- *Phương pháp phỏng vấn:* Tiến hành phỏng vấn dựa trên bảng phỏng vấn với câu hỏi đã chuẩn bị sẵn theo mục đích nghiên cứu. Đôi khi sử dụng thêm những câu hỏi phát sinh tùy theo vấn đề phát sinh trong nội dung trả lời của khách thể. Phương pháp phỏng vấn nhằm mục đích: thiết kế, điều chỉnh bảng hỏi trước khi điều tra chính thức; bổ sung thêm thông tin để góp phần làm sáng tỏ kết quả khảo sát; kiểm tra độ trung thực của các kết quả trả lời bảng hỏi.

- *Phương pháp thống kê toán học:* Xử lý các kết quả định lượng thu được từ cuộc khảo sát nhằm làm cơ sở để biện luận kết quả nghiên cứu. Số liệu sau khi thống kê được xử lý bằng phần mềm SPSS với phương pháp thống kê phi tham số để tính toán các giá trị như điểm trung bình (ĐTB), độ lệch chuẩn (ĐLC) và kiểm tra mức độ ý nghĩa của số liệu điều tra.

2.2. Kết quả khảo sát thực trạng

2.2.1. Kết quả nghiên cứu thực trạng về năng lực giáo dục hướng nghiệp của giáo viên môn Công nghệ ở trường phổ thông

- *Đánh giá năng lực GDHN của GV môn Công nghệ nói chung (biểu đồ 1):*



Biểu đồ 1. Đánh giá năng lực GDHN của GV môn Công nghệ nói chung

Kết quả biểu đồ 1 cho thấy hầu hết GV khi đánh giá về năng lực GDHN của bản thân và của GV môn Công nghệ nói chung đều đánh giá ở mức trung bình. Đồng thời, nhằm đánh giá sự tương quan của 2 biến “đánh giá năng lực GDHN của GV Công nghệ nói chung” và “tự đánh giá của bản thân GV môn Công nghệ” nghiên cứu này sử dụng kiểm định hệ số tương quan Spearman

(tương quan hạng). Kết quả trong bảng 1 cho thấy rằng hệ số tương quan hàng băng 0,849, mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê mức 5%, chứng tỏ rằng, kết quả đánh giá cá nhân và kết quả đánh giá năng lực GV Công nghệ nói chung có sự tương quan thuận và khá chặt chẽ.

Bảng 1. Kết quả kiểm định hệ số tương quan Spearman

Biến	1	2
1. Đánh giá năng lực GDHN GV môn Công nghệ nói chung	1	0,849**
2. Tự đánh giá của bản thân GV môn Công nghệ		1
N		125

dấu (**) là thống kê có ý nghĩa mức 5%

- *Đánh giá năng lực GDHN của GV môn Công nghệ theo khung năng lực GDHN đã xây dựng (bảng 2)*

Kết quả bảng 2 cho thấy, khi đánh giá năng lực GDHN theo các chỉ báo hành vi của khung năng lực đã xây dựng, hầu hết các chỉ báo đều đạt mức trung bình. Kết quả này phù hợp với kết quả đánh giá năng lực GDHN của GV Công nghệ nói chung hiện nay. Một số các chỉ báo thuộc thành tố “Lập và thực hiện kế hoạch GDHN” như “Xác định mục tiêu, nội dung dạy học”, “Soạn và tổ chức thực hiện kế hoạch bài học có sử dụng đa dạng các phương pháp, phương tiện giáo dục/dạy học”; thành tố

“Tích hợp hoạt động GDHN qua dạy học môn Công nghệ” có mức đánh giá cao hơn các chỉ báo ở thành tố khác. Đây là một điều dễ hiểu, bởi GV môn Công nghệ đã được giảng dạy về các phương pháp và phương tiện dạy học nói chung, có khả năng vận dụng chúng vào trong quá trình GDHN. Các chỉ báo thuộc nhóm “Tư vấn hướng nghiệp” có mức đánh giá tương đối thấp nhất, bởi hiện nay, GV chưa được đào tạo và phát triển nhiều về nhóm năng lực này. Biến thiên của ĐLC giữa các biến không quá lớn (nhỏ nhất bằng 0,74, lớn nhất là 1,03), điều này cho thấy ý kiến nhận xét là khá đồng đều.

- *Đánh giá về con đường hình thành năng lực GDHN của GV môn Công nghệ (bảng 3):*

Kiểm định Friedman có ý nghĩa mức 5% ($Sig.=.000$) (bảng 3) chứng tỏ rằng có sự khác biệt giữa các biến nghiên cứu, khi đó biến nào có hạng trung bình lớn hơn thì có độ tác động lớn hơn. Kết quả bảng 3 và biểu đồ 2

Bảng 2. Đánh giá năng lực GDHN của GV môn Công nghệ theo khung năng lực GDHN

Thành tố	Chỉ số hành vi	Mức độ (ĐTB)	ĐLC	Xếp hạng
a. Tìm hiểu HS	a.1. Thu thập được thông tin cá nhân của HS	3,7	0,96	3
	a.2. Nhận biết được cá tính, giá trị, sở thích, năng lực của HS	3,22	0,77	9
b. Thực hiện chương trình GDHN	b.1. Lập được kế hoạch giảng dạy năm học chương trình GDHN	3,21	0,90	10
	b.2. Xác định được mục tiêu, nội dung giáo dục/dạy học.	3,44	0,91	5
	b.3. Soạn và tổ chức thực hiện kế hoạch bài học có sử dụng đa dạng các phương pháp, phương tiện giáo dục/dạy học.	3,97	0,94	1
	b.4. Đánh giá kết quả đạt được của HS.	3,89	0,81	2
c. Xây dựng và sử dụng cơ sở dữ liệu về hướng nghiệp	c.1. Thu thập và xử lý thông tin liên quan đến hệ thống giáo dục quốc dân, nghề nghiệp, thị trường lao động và cơ hội việc làm.	3,59	0,97	4
	c.2. Hướng dẫn HS tìm hiểu và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu về hướng nghiệp một cách hiệu quả.	3,02	0,78	12
d. Tích hợp GDHN qua dạy học môn Công nghệ	d.1. Tích hợp được một số nội dung GDHN trong dạy học môn Công nghệ.	3,27	0,83	8
	d.2. Tìm hiểu các ngành, nghề có liên quan đến nội dung dạy học trong môn Công nghệ về: yêu cầu; thành tựu cũng như khả năng phát triển.	3,38	0,87	6
e. Phối hợp với nguồn lực khác để GDHN	e.1. Phối hợp được với phụ huynh HS trong việc đánh giá và định hướng nghề nghiệp cho HS.	3,34	1,01	7
	e.2. Phối hợp được với các tổ chức khác trong hoạt động GDHN.	3,15	1,03	11
g. Tổ chức các hoạt động tham quan, ngoại khóa, trải nghiệm	g.1. Lập được kế hoạch tham quan, ngoại khóa, trải nghiệm.	2,98	0,97	13
	g.2. Hướng dẫn HS tìm hiểu được thông tin khi tham gia tham quan, ngoại khóa, trải nghiệm và so sánh thông tin thu được với sở thích và khả năng của bản thân.	2,93	1,03	14
h. Tư vấn hướng nghiệp	h.1. Sử dụng các lí thuyết hướng nghiệp, phương pháp và kỹ năng tư vấn hướng nghiệp hỗ trợ HS xây dựng nhận thức về bản thân	2,68	0,98	15
	h.2. Sử dụng các lí thuyết hướng nghiệp, phương pháp và kỹ năng tư vấn hướng nghiệp hỗ trợ HS xây dựng nhận thức về nghề nghiệp	2,66	0,90	16
	h.3. Sử dụng các lí thuyết hướng nghiệp, phương pháp và kỹ năng tư vấn hướng nghiệp hỗ trợ HS xây dựng kế hoạch nghề nghiệp	2,47	0,74	17

Bảng 3. Con đường hình thành năng lực GDHN của GV môn Công nghệ

Biến	N	TB	ĐLC	GTNN	GTLN	Hạng TB
1. Được đào tạo khi còn là SV	125	1,6960	0,46183	1,00	2,00	1,70
2. Tự tích lũy trong quá trình làm việc	125	3,7280	0,44678	3,00	4,00	3,73
3. Tham khảo tài liệu hướng dẫn	125	3,2720	0,44678	3,00	4,00	3,27
4. Tham dự lớp bồi dưỡng GV	125	1,3040	0,46183	1,00	2,00	1,30

Friedman Test; N=125; Chi-Square (3)= 354,385; Asymp. Sig.= 0,000

cho thấy, con đường hình thành năng lực GDHN cho GV môn Công nghệ hiện nay chủ yếu là nhờ tự tích lũy trong quá trình làm việc tại trường phổ thông và tham khảo các tài liệu hướng dẫn. Hoạt động tham dự các lớp bồi dưỡng

GV hay được đào tạo khi còn là SV chiếm tỉ lệ thấp. Như vậy, năng lực GDHN của GV Công nghệ hiện nay chủ yếu là do tự nghiên cứu và trải nghiệm. Đây là nguyên nhân dẫn đến việc hiệu quả của hoạt động GDHN ở các

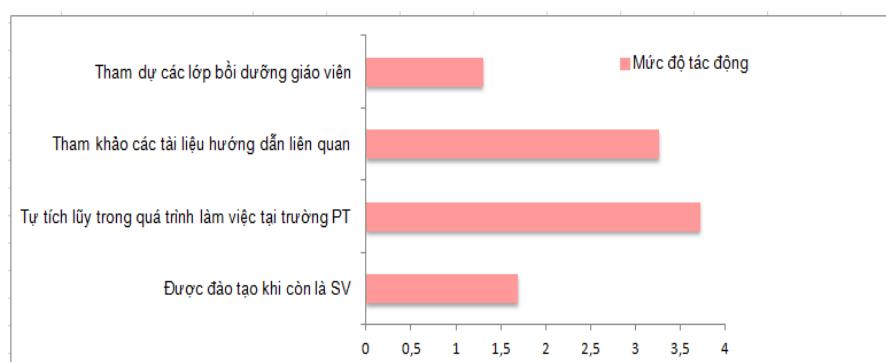
trường phổ thông hiện nay không cao, cũng như năng lực GDHN của GV còn thấp.

2.2.2. Kết quả nghiên cứu thực trạng về phát triển năng lực giáo dục hướng nghiệp của sinh viên ngành Sư phạm Kỹ thuật

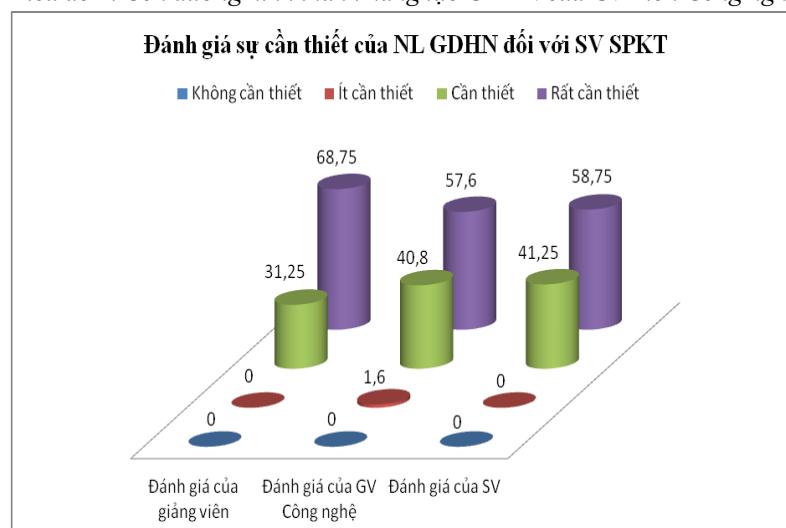
- Nhận thức về tầm quan trọng của năng lực GDHN đối với SV (biểu đồ 3):

việc hướng nghiệp cho chính bản thân các em trong quá trình hoạt động nghề nghiệp sau này. Kết quả này cũng thể hiện tính tích cực của GV, SV đối với năng lực GDHN của SV, là yếu tố quan trọng góp phần tạo điều kiện thúc đẩy việc phát triển năng lực GDHN của SV.

- Con đường giúp hình thành năng lực GDHN của SV (bảng 4, bảng 5):



Biểu đồ 2. Con đường hình thành năng lực GDHN của GV môn Công nghệ



Biểu đồ 3. Sơ càn thiết của năng lực GDHN đối với SV Sur phạm kĩ thuật

Theo kết quả *biểu đồ 3*, có 68,75% giảng viên, 57,6% GV môn Công nghệ và 58,75% SV cho rằng năng lực GDHN đối với SV ngành Sư phạm kĩ thuật rất cần thiết; 31,25% giảng viên, 40,8% GV và 41,25% SV cho rằng năng lực GDHN cần thiết. Như vậy, phần lớn giảng viên, GV Công nghệ, SV đều nhận thức được vai trò, ý nghĩa của năng lực GDHN đối với SV và hoạt động nghề nghiệp của GV môn Công nghệ sau này. Đồng thời, kết quả cũng cho thấy thực tiễn đòi hỏi cần phải trang bị năng lực GDHN cho SV. Đối với SV, năng lực này không chỉ giúp ích cho quá trình các em thực hiện hoạt động GDHN ở các trường phổ thông, mà còn giúp ích rất nhiều trong

Để đánh giá các con đường phát triển năng lực GDHN cho SV và mức độ thường xuyên thực hiện con đường đó, các nghiên cứu này sử dụng 4 biến với thang đo thứ bậc được mã hóa từ 1 tới 5 (1. Không bao giờ; 2. Ít khi; 3. Thỉnh thoảng; 4. Thường xuyên; 5. Rất thường xuyên). Kết quả bảng 4 và bảng 5 cho thấy biến thiên của ĐLC giữa các biến không quá lớn, ý kiến nhận xét là khá đồng đều. Mặt khác, kiểm định Friedman có ý nghĩa mức 5% ($Sig.= .000$) chứng tỏ rằng có sự khác biệt giữa các biến nghiên cứu, khi đó biến nào có hạng trung bình lớn hơn thì có tác động thường xuyên hơn. Vậy kết quả nghiên cứu cho thấy rằng:

Bảng 4. Con đường hình thành năng lực GDHN của SV K63

Biến	N	TB	ĐLC	GTNN	GTLN	Hạng TB
Lồng ghép trong nội dung các môn học	76	3,4605	0,83970	2,00	5,00	3,41
Thông qua hoạt động nghiệp vụ sư phạm	76	3,4474	0,77278	2,00	5,00	3,39
Thông qua học phần GDHN	76	1,0000	0,00000	1,00	1,00	1,00
Thông qua các hoạt động trải nghiệm	76	2,6184	0,58804	2,00	4,00	2,20

Friedman Test; N=76; Chi-Square (3)= 211,803; Asymp. Sig.= 0,000

Bảng 5. Con đường hình thành năng lực GDHN của SV K64

Biến	N	TB	ĐLC	GTNN	GTLN	Hạng TB
Lồng ghép trong nội dung các môn học	36	3,3611	0,72320	2,00	5,00	2,43
Thông qua hoạt động nghiệp vụ sư phạm	36	3,4444	0,69465	2,00	5,00	2,53
Thông qua học phần GDHN	36	4,5833	0,50000	4,00	5,00	3,96
Thông qua các hoạt động trải nghiệm	36	2,4444	0,80868	1,00	4,00	1,08

Friedman Test; N=36; Chi-Square (3)= 101,217; Asymp. Sig.= 0,000

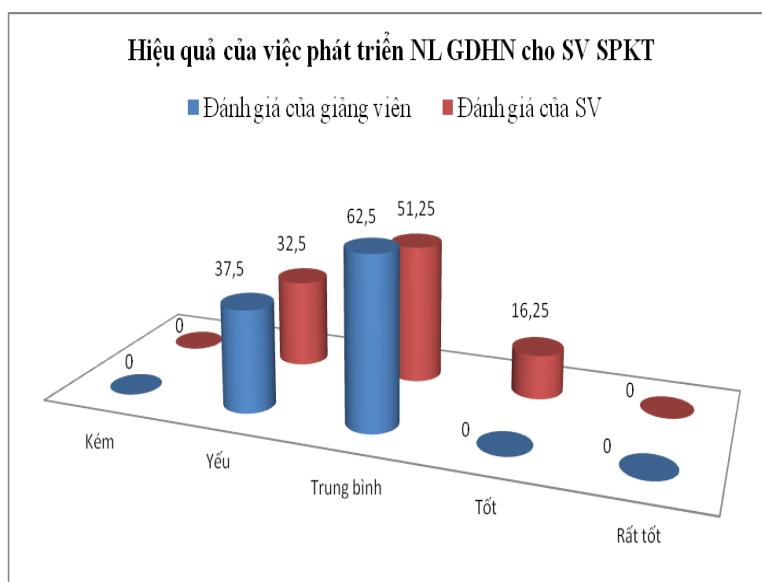
+ Đối với SV K63, con đường giúp hình thành năng lực GDHN tập trung chủ yếu vào “Lồng ghép trong nội dung các môn học”, sau đó là “Thông qua học động nghiệp vụ sư phạm” và “Thông qua hoạt động trải nghiệm”. Với SV K64, con đường giúp hình thành năng lực GDHN theo SV là “Thông qua học phần GDHN” với mức cao nhất; tiếp đến là “Thông qua các hoạt động nghiệp vụ sư phạm” và “Lồng ghép trong nội dung các môn học”. Kết quả này phù hợp với chương trình đào tạo của K63 và K64.

+ Đối với SV cả 2 khóa, mặc dù “Lồng ghép trong nội dung các môn học” và “Thông qua hoạt động nghiệp vụ sư phạm” được đánh giá là một trong những con đường giúp phát triển năng lực GDHN của SV xếp thứ

hạng cao nhưng xét về mức độ thường xuyên cũng chỉ đạt mức thỉnh thoảng. “Các hoạt động trải nghiệm” trong nhà trường với nội dung hướng đến phát triển năng lực GDHN của SV rất ít; chính vì vậy, hoạt động này được đánh giá ở mức độ rất thấp.

- *Danh giá hiệu quả của việc phát triển năng lực GDHN của SV (biểu đồ 4):*

Dựa trên kết quả khảo sát, hiệu quả của việc phát triển năng lực GDHN của SV ngành Sư phạm kĩ thuật hiện nay không cao; có đến 62,5% giảng viên và 58,75% SV đánh giá ở mức trung bình; 37,5% giảng viên và 32,5% SV đánh giá ở mức yếu, chỉ có 16,25% SV đánh giá ở mức tốt và không có phiếu nào đánh giá ở mức rất tốt (*biểu đồ 4*).

*Biểu đồ 4. Hiệu quả của việc phát triển năng lực GDHN của SV ngành Sư phạm kĩ thuật*

Bảng 6. Đánh giá năng lực GDHN của SV Sư phạm kỹ thuật theo khung năng lực GDHN

Thành tố	Chỉ số hành vi	Mức độ đạt được			
		Giảng viên		SV	
		ĐTB	Xếp hạng	ĐTB	Xếp hạng
a. Tìm hiểu HS	a.1. Thu thập được thông tin cá nhân của HS	3,44	4	3,41	5
	a.2. Nhận biết được cá tính, giá trị, sở thích, năng lực của HS	2,81	12	2,91	13
b. Thực hiện chương trình GDHN	b.1. Lập được kế hoạch giảng dạy năm học chương trình GDHN	3,44	5	3,45	4
	b.2. Xác định được mục tiêu, nội dung giáo dục/dạy học	3,50	3	3,49	3
	b.3. Soạn và tổ chức thực hiện kế hoạch bài học có sử dụng đa dạng các phương pháp, phương tiện giáo dục/dạy học.	3,56	1	3,71	1
	b.4. Đánh giá kết quả đạt được của HS	3,38	6	3,39	6
c. Xây dựng và sử dụng cơ sở dữ liệu về hướng nghiệp	c.1. Thu thập và xử lý thông tin liên quan đến hệ thống giáo dục quốc dân, nghề nghiệp, thị trường lao động và cơ hội việc làm.	2,81	13	2,93	12
	c.2. Hướng dẫn HỌC SINH tìm hiểu và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu về hướng nghiệp một cách hiệu quả.	2,44	14	2,49	14
d. Tích hợp GDHN trong dạy học môn Công nghệ	d.1. Tích hợp được một số nội dung GDHN trong dạy học môn Công nghệ.	3,13	10	3,19	11
	d.2. Tìm hiểu các ngành, nghề có liên quan đến nội dung dạy học trong môn Công nghệ về: yêu cầu; thành tựu cũng như khả năng phát triển.	3,56	2	3,51	2
e. Phối hợp với nguồn lực khác để GDHN	e.1. Phối hợp được với phụ huynh HS trong việc đánh giá và định hướng nghề nghiệp cho HS.	3,19	9	3,21	10
	e.2. Phối hợp được với các tổ chức khác trong hoạt động GDHN.	3,25	8	3,28	9
g. Tổ chức hoạt động tham quan, ngoại khóa, trải nghiệm	g.1. Lập được kế hoạch tham quan, ngoại khóa, trải nghiệm.	3,38	7	3,39	7
	g.2. Hướng dẫn HS tìm hiểu được thông tin khi tham gia tham quan, ngoại khóa, trải nghiệm và so sánh thông tin thu được với sở thích và khả năng của bản thân.	3,13	11	3,34	8
h. Tư vấn hướng nghiệp	h.1. Sử dụng các lí thuyết hướng nghiệp, phương pháp và kỹ năng tư vấn hướng nghiệp hỗ trợ HS xây dựng nhận thức về bản thân	2,44	15	2,49	15
	h.2. Sử dụng các lí thuyết hướng nghiệp, phương pháp và kỹ năng tư vấn hướng nghiệp hỗ trợ HS xây dựng nhận thức về nghề nghiệp	2,44	16	2,46	16
	h.3. Sử dụng các lí thuyết hướng nghiệp, phương pháp và kỹ năng tư vấn hướng nghiệp hỗ trợ HS xây dựng kế hoạch nghề nghiệp	2,38	17	2,44	17

- *Đánh giá năng lực GDHN của SV (bảng 6):*

Kết quả bảng 6 cho thấy:

- Phần lớn các chỉ số hành vi năng lực được giảng viên và SV đánh giá ở mức trung bình: a.2, b.4, d.1, e.1, e.2, g.1, g.2. Những năng lực này của SV đã được hình thành và phát triển khi còn là HS ở trường phổ thông cũng như trong quá trình đào tạo ở trường đại học thông qua một số học phần và hoạt động trải nghiệm cũng như rèn luyện của SV, tuy nhiên do chưa có định hướng chú trọng nên mức độ đạt được của các SV không đồng đều.

- Một số năng lực của SV được đánh giá ở mức tốt như:

+ Các chỉ số hành vi a.1, b.1, b.2, b.3. Trong chương trình đào tạo, nhóm các học phần thuộc khối kiến thức đào tạo và rèn luyện nghiệp vụ sư phạm như Tâm lí học, Giáo dục học, Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn, Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, Thực tập đã chú trọng hình thành và phát triển cho SV các năng lực cần thiết mà một người GV cần có như: tìm hiểu HS, lập kế hoạch giảng dạy, xác định mục tiêu và nội dung dạy học, các

phương pháp và phương tiện dạy học,... Do đó, SV có thể vận dụng những kiến thức này để tìm hiểu HS, lập và thực hiện kế hoạch GDHN.

+ Các chỉ số c.1, d.2 cũng được đánh giá tốt bởi trong thời đại ngày nay, với sự hỗ trợ của Internet việc tìm kiếm thông tin đã trở nên rất dễ dàng. Tuy nhiên, cần phải định hướng cho SV khả năng đánh giá và chọn lọc được những thông tin có độ chính xác, hữu ích cao; từ đó có thể sử dụng thông tin thu thập được vào quá trình GDHN.

- Một số năng lực GDHN của SV được đánh giá ở mức độ yếu như c.2, h.1, h.2, h.3. Đây là kết quả dễ hiểu bởi trong chương trình đào tạo từ K63 trở về trước không có học phần nào có mục tiêu hình thành cho SV những năng lực về hướng nghiệp. Từ chương trình đào tạo K64 trở đi, nhờ có học phần “Giáo dục hướng nghiệp”, năng lực GDHN của SV đã phần nào được quan tâm. Tuy nhiên, đây là một học phần mới hoàn toàn trong chương trình đào tạo do đó cần phải có những điều chỉnh nhất định nhằm thể hiện rõ hơn nữa định hướng hình thành và phát triển năng lực GDHN của SV.

- *Các yếu tố ảnh hưởng đến việc phát triển năng lực GDHN của SV (bảng 7):*

Bảng 7. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc phát triển năng lực GDHN của SV Sư phạm kỹ thuật

Biến	N	TB	ĐLC	GTNN	GTLN	Hạng TB
1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	96	3,7604	0,42907	3,00	4,00	4,22
2. Nhận thức của giảng viên với việc phát triển năng lực GDHN của SV	96	3,5521	0,49989	3,00	4,00	3,49
3. Nhận thức của sinh viên với việc phát triển năng lực GDHN	96	3,5208	0,50219	3,00	4,00	3,38
4. Học phần Giáo dục hướng nghiệp	96	3,9271	0,26136	3,00	4,00	4,80
5. Các học phần trong chương trình đào tạo	96	3,7813	0,41557	3,00	4,00	4,29
6. Các hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	96	3,8125	0,39236	3,00	4,00	4,40
7. Các hoạt động trải nghiệm	96	3,5313	0,50164	3,00	4,00	3,42
Friedman Test; N=96; Chi-Square (6)= 157,337; Asymp. Sig.= 0,000						

Để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến việc phát triển năng lực GDHN của SV nghiên cứu này sử dụng 7 biến với thang đo thứ bậc được mã hóa từ 1 tới 4 (1. Không ảnh hưởng; 2. Ít ảnh hưởng; 3. Có ảnh hưởng; 4. Rất ảnh hưởng). Theo kết quả bảng 7, điểm trung bình đánh giá của các biến đều lớn hơn mức trung bình, nghĩa là các biến đều có ảnh hưởng đến việc phát triển năng lực GDHN của SV. Biến thiên của độ lệch chuẩn giữa các biến không quá lớn (nhỏ nhất bằng 0,26136, lớn nhất là 0,50219) điều này cho thấy ý kiến nhận xét là khá đồng đều. Mặt khác, kiểm định Friedman có ý nghĩa mức 5% (Sig.= .000) chứng tỏ rằng có sự khác biệt giữa các biến

nghiên cứu, khi đó biến nào có hạng trung bình lớn hơn thì có tầm ảnh hưởng hơn. Vậy kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đó là: “*học phần Giáo dục hướng nghiệp*”, sau đó là “*các hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm*”, “*các học phần trong chương trình đào tạo*”, “*chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*”; cuối cùng là các yếu tố mang tính nhận thức. Đây là cơ sở để đề xuất các biện pháp tác động đến việc phát triển năng lực GDHN của SV ngành Sư phạm kỹ thuật.

3. Kết luận

Hiện nay, ở các trường phổ thông, hiệu quả của hoạt động GDHN chưa cao. Trong quá trình GDHN, GV gặp khá nhiều khó khăn bởi năng lực GDHN của GV còn thấp, từ đó, thiếu sự chủ động và tự tin khi thực hiện hoạt động GDHN cho HS. Phân lớn năng lực GDHN của GV được tích lũy qua quá trình hoạt động nghề nghiệp và tham khảo tài liệu chứ không được đào tạo một cách trực tiếp khi còn là SV. Thực trạng này đòi hỏi cần phải chú trọng phát triển năng lực GDHN của SV ngành Sư phạm kỹ thuật ở trường đại học.

Giảng viên, GV môn Công nghệ, SV đều nhận thấy phát triển năng lực GDHN của SV ngành Sư phạm kỹ thuật là cần thiết. Tuy nhiên, các điều kiện đảm bảo chất lượng

đào tạo năng lực này còn hạn chế. Mặc dù, trong chương trình đào tạo mới đã có học phần GDHN nhưng chỉ dùng lại ở việc mô tả các kiến thức, kỹ năng, thái độ cần có khi SV học xong, chưa quy định rõ chuẩn năng lực phải đạt.

Đánh giá mức độ đạt được các chỉ báo năng lực đã được xây dựng trong khung năng lực GDHN, phần lớn SV đều chỉ đạt ở mức độ trung bình, một số chỉ báo chỉ đạt mức yếu. Việc xác định mức độ đạt được này sẽ cho thấy quá trình đào tạo cần phải quan tâm hơn nữa phát triển năng lực thành phần nào; từ đó, giúp SV phát triển năng lực GDHN một cách toàn diện.

(Xem tiếp trang 28)

2.3.6. Cơ sở vật chất của Trường

Cần xây dựng Kí túc xá cho SV, đây là nhu cầu thiết yếu giúp SV tiết kiệm thời gian đi lại, tạo điều kiện cho SV có những sinh hoạt tập thể sau giờ học trên lớp; xây dựng thêm thang máy, thang cuốn để khắc phục tình trạng kẹt thang máy trong các giờ cao điểm. Nghiên cứu mở rộng bãi giữ xe, hiện bãi ở hầm B2 và B1 đã quá tải gây khó khăn cho SV và cán bộ, nhân viên mỗi khi ra, vào trường.

Ban Giám hiệu Trường ĐH Quốc tế Hồng Bàng, Trường ngành và các phòng ban liên quan nên nghiên cứu các đề xuất này, xây dựng kế hoạch thực hiện để tạo điều kiện nâng cao chất lượng học tập, ĐCHT của SV khối ngành Kinh tế nói riêng và toàn thể SV của Trường.

3. Kết luận

Qua phân tích, khảo sát yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên thuộc khối Kinh tế của Trường ĐH Quốc tế Hồng Bàng, bài viết khẳng định các yếu tố: đời sống tinh thần, năng lực GV, sự phù hợp ngành học, chương trình đào tạo, nhận thức sinh viên và cơ sở vật chất có tác động đến động cơ học tập của SV; trong đó, đời sống tinh thần có tác động lớn nhất, không có sự khác biệt về đặc điểm cá nhân đến ĐCHT. Đó là cơ sở để chúng tôi đề xuất các biện pháp quản lý trên nhiều phương diện nhằm cải thiện động cơ học tập, góp phần nâng cao hiệu quả học tập của SV và chất lượng đào tạo của nhà trường.

(*Nghiên cứu này được Trường ĐH Quốc tế Hồng Bàng cấp kinh phí thực hiện dưới mã số đề tài GV 1904*)

Tài liệu tham khảo

- [1] Hoàng Phê (2017). *Từ điển tiếng Việt*. NXB Hồng Đức.
- [2] Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên, 2003). *Giáo trình Tâm lí học đại cương*. NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [3] Phan Trọng Ngọ (2005). *Dạy học và phương pháp dạy học trong nhà trường*. NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [4] Trần Thị Phương Thảo - Nguyễn Thành Đức (2013). *Phân tích động cơ và chiến thuật tạo động cơ học tập của học viên bậc sau đại học trong lớp Anh văn không chuyên*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, số 25, tr 37-42.
- [5] C. Hull (Trần Đức Hiển dịch và Phan Thăng hiệu đính, 2006). *Tâm lí học, nguyên lí và ứng dụng*. NXB Lao động - Xã hội.
- [6] Brown H. D (1994). *Teaching by Principles*. USA, Prentice HallRegents.
- [7] Huỳnh Văn Sơn (2012). *Giáo trình Tâm lí học giáo dục đại học*. NXB Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
- [8] Nguyễn Trọng Nhân - Trương Thị Kim Thùy (2014). *Những nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên ngành Việt Nam học, Trường Đại học Cần Thơ*. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, số 33, tr 106-113.
- [9] Nguyễn Thùy Dung - Phan Thị Thục Anh (2012). *Những nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên: Nghiên cứu tại một trường ở đại học Hà Nội*. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số đặc biệt, tr 24-30.
- [10] Hair J F Jr, Anderson R E - Tatham R L - Black W C (1998). *Multivariate Data Analysis*. 5th ed. Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.
- [11] Phạm Quang Tiệp (2012). *Một số vấn đề lí luận về tạo động cơ học tập cho người học*. Tạp chí Giáo dục, số 292, tr 20-21; 62.
- [12] Hoàng Thị Mỹ Nga - Nguyễn Tuấn Kiệt (2016). *Phân tích các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên Kinh tế Trường Đại học Cần Thơ*. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, số 46, tr 107-115.

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC...

(Tiếp theo trang 39)

Tài liệu tham khảo

- [1] Phan Văn Nhân (2012). *Khảo sát, đánh giá thực trạng giáo dục hướng nghiệp cho học sinh trung học phổ thông*. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ - Mã số B2010-37-26-NV.
- [2] Lê Thị Thanh Hương (2010). *Tư vấn hướng nghiệp cho học sinh trung học phổ thông - Thực trạng ở Việt Nam và kinh nghiệm quốc tế*. NXB Khoa học xã hội.
- [3] Nguyễn Kim Hồng và nhóm nghiên cứu (2016). *Phát triển năng lực hướng nghiệp cho đội ngũ giáo viên bộ môn ở trường trung học phổ thông*. Đề tài khoa học và công nghệ cấp bộ, mã số B2015.19.14, TP. Hồ Chí Minh.
- [4] Đặng Danh Ánh (2010). *Giáo dục hướng nghiệp ở Việt Nam*. NXB Văn hóa - Thông tin.
- [5] Vũ Cẩm Tú (2018). *Đề xuất khung năng lực giáo dục hướng nghiệp cho giáo viên môn Công nghệ ở trường phổ thông*. Tạp chí Giáo dục, số 437, tr 43-49.
- [6] Bộ GD-ĐT (2006). *Chương trình giáo dục phổ thông - Hoạt động giáo dục hướng nghiệp*. NXB Giáo dục.
- [7] Nguyễn Thị Thanh Huyền (2011). *Những yếu cầu về năng lực của giáo viên làm công tác hướng nghiệp ở trường phổ thông*. Tạp chí Giáo dục, số 260, tr 25 - 27.